

Bản án số: **204/2026/DS-ST**

Ngày: 08 - 9 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khanh.

Bà Tăng Thị Bạch Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 08 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 391/2026/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 512/2026/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 396/2026/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà H. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

1.2. Ông M. Địa chỉ: Ấp A2, xã B1, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên hệ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông T. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

2.2. Bà N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà D. Địa chỉ: Ấp A1, xã An Lạc Thôn, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn bà H và ông M trình bày: Ông T, bà N là chủ vừa bia, nước ngọt và nước đá chuyên bỏ sỉ cho quán và bán lẻ. Vào ngày 01/11/2022 âm lịch, ông T, bà N có vay của bà H, ông M số tiền 100.000.000 đồng, có làm biên nhận khi nhận tiền để mở rộng kinh doanh vì thời điểm này là gần tết nên mức tiêu

thụ cao, thỏa thuận đóng lãi và thời gian hoàn trả gốc là 01 năm vào ngày 01/11/2023 âm lịch. Đồng thời, ông T, bà N có giao cho bà H, ông M giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 710048, diện tích 8.800m² do ông K đứng tên, kèm theo giấy ủy quyền toàn bộ đất lại cho bà D là chị ruột của ông K và bà D đã ủy quyền lại cho bà N là con ruột của bà D. Do ông T, bà N kinh doanh ổn định và có tài sản nên bà H, ông M mới tin tưởng giao tiền.

Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, ông T, bà N không thực hiện đúng thỏa thuận, đến tháng 5/2024 bà N bỏ đi khỏi địa phương, tới nay số tiền lãi mà ông T, bà N nợ bà H, ông M là 45.000.000 đồng cộng với tiền gốc là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 145.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2026, bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N trả cho bà H, ông M số tiền là 145.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định của Nhà nước từ khi xét xử cho đến trả xong số tiền này.

Tại buổi hòa giải ngày 30/7/2026, bà H, ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N trả cho bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng (theo mức lãi suất 10%/năm của Bộ luật Dân sự), tổng cộng là 136.800.000 đồng.

Việc vay tiền diễn ra tại thời điểm ông T, bà N là vợ chồng, việc vay tiền là để phục vụ cho mục đích kinh doanh của ông T, bà N, hiện nay ông T, bà N vẫn chưa ly hôn, biên nhận ngày 01/11/2022 âm lịch ông T, bà N cũng có ký tên nên trách nhiệm trả nợ là của ông T, bà N. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K do bà H, ông M đang giữ, khi nào ông T, bà N trả nợ xong thì bà H, ông M sẽ trả lại.

Tuy giữa bà H, ông M với ông T có thể thỏa thuận được phương thức trả nợ, nhưng do đây là nợ chung và bà N không có mặt nên giữa hai bên không thể thỏa thuận được phương thức trả nợ, việc thỏa thuận phương thức trả nợ bà H, ông M với ông T sẽ tự tính tại giai đoạn thi hành án. Do đó, bà H, ông M yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra giải quyết theo quy định. Đồng thời, bà H, ông M đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà H, ông M.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông T trình bày:* Ông T, bà N là vợ chồng, hai người hiện vẫn chưa ly hôn nhưng bà N đã bỏ đi từ khoảng 02 năm nay, hiện tại ông T không liên lạc được với bà N.

Ông T thừa nhận trước đây ông T, bà N có vay tiền của bà H, ông M, nhưng khi đó ông T nghe bà N nói là chỉ vay 10.000.000 đồng để đóng học phí cho con, bà N có đưa giấy vay tiền cho ông T ký thì ông T tin tưởng và ký vào chứ không đọc nội dung. Biên nhận ngày 01/11/2022 âm lịch do bà H, ông M cung cấp ông T thừa nhận là chữ ký của ông T, bà N. Do ông T đã ký vào biên nhận thì ông T cũng chấp nhận là ông T, bà N có nợ của bà H, ông M số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng. Nay ông T cũng đồng ý cùng với bà N trả cho bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng (theo mức lãi suất 10%/năm của Bộ luật Dân sự), tổng cộng là 136.800.000 đồng. Tuy giữa ông T với bà H, ông M có thể thỏa thuận được phương thức trả nợ, nhưng do đây là nợ chung và bà N không có mặt nên giữa hai bên không thể thỏa thuận được phương thức trả nợ. Do đó, ông T yêu cầu Tòa án đưa vụ án ra giải quyết theo quy định, việc thỏa thuận phương thức trả

nợ ông T với bà H, ông M sẽ tự tính tại giai đoạn thi hành án. Đồng thời, ông T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

** Bị đơn bà N:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án và cũng không có ý kiến trình bày hay yêu cầu gì trong vụ án này.

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D trình bày:* Bà N là con ruột của bà D, ông T là chồng của bà N; bà N và ông T là vợ chồng, trước đây hai người sống chung và cùng làm ăn, kinh doanh bia, nước giải khát... nhưng khoảng 02 năm nay thì bà N không sống chung với ông T nữa. Hiện nay do bà N đi làm ăn xa nên không đến Tòa án tham gia tố tụng được.

Việc vay mượn nợ giữa bà N, ông T với bà H, ông M như thế nào thì bà D không rõ, vì không có nghe bà N, ông T nói lại. Ông K là em ruột của bà D, trước đây ông K có đưa bằng khoán đất của ông K nhờ bà D giữ gìn, bà N biết việc này nên có lấy bằng khoán đất của ông K mang đi, mang đi đâu và sử dụng vào mục đích gì thì bà D không rõ; bà N có đưa giấy tờ gì cho bà D ký liên quan đến việc vay mượn nợ hay thế chấp bằng khoán đất của ông K cho bà H, ông M hay không thì bà D không rõ, vì bà D đã lớn tuổi. Nay bà D không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông M, vì trách nhiệm trả nợ vay cho bà H, ông M (nếu có) là của bà N, ông T chứ không liên quan gì đến bà D. Đối với bằng khoán đất của ông K mà bà H, ông M xác nhận là bà H, ông M đang giữ thì sau này bà D sẽ tự liên hệ bà H, ông M để lấy lại. Trong vụ án này, bà D không có ý kiến, yêu cầu gì khác. Đồng thời, bà D đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà D.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông M vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H, ông M vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện đã được thay đổi tại buổi hòa giải ngày 30/7/2026 như đã nêu trên; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện, bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N cùng có nghĩa vụ trả cho bà H, ông M số tiền vay còn nợ là 145.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định của Nhà nước từ khi xét xử cho đến trả xong số tiền này; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông T, bà N là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H, ông M, ông T và bà D vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do và không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/5/2026, bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N trả cho bà H, ông M số tiền là 145.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định của Nhà nước từ khi xét xử cho đến trả xong số tiền này. Tuy nhiên, tại buổi hòa giải ngày 30/7/2026, bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N trả cho bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng (theo mức lãi suất 10%/năm của Bộ luật Dân sự), tổng cộng là 136.800.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H, ông M không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về nội dung vụ án: Bà H, ông M cho rằng vào ngày 01/11/2022 âm lịch, bà H, ông M có cho ông T, bà N vay số tiền 100.000.000 đồng, có làm biên nhận, mục đích vay tiền là để phục vụ cho mục đích kinh doanh của ông T, bà N tại thời điểm ông T, bà N là vợ chồng, nhưng cho đến nay ông T, bà N chưa trả cho bà H, ông M số tiền này, nên nay bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N trả cho bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng (theo mức lãi suất 10%/năm của Bộ luật Dân sự), tổng cộng là 136.800.000 đồng. Về tiền lãi theo yêu cầu của bà H, ông M, tính từ ngày vay 01/11/2022 âm lịch (tương ứng ngày 24/11/2022 dương lịch) đến ngày hòa giải 30/7/2026, số tiền lãi phát sinh từ số tiền vốn 100.000.000 đồng trên mức lãi suất 10%/năm là 36.821.917 đồng, nhưng bà H, ông M chỉ yêu cầu ông T, bà N trả số tiền lãi chót tròn là 36.800.000 đồng là thấp hơn mức lãi suất pháp luật quy định.

[7] Xét thấy, lời trình bày của bà H, ông M là có căn cứ, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm 01 Biên nhận ngày 01/11/2022 âm lịch có nội dung ông T, bà N vay của bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng và lời thừa nhận của ông T về việc hiện nay ông T, bà N còn nợ bà H, ông M số tiền vốn là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng, tổng cộng là 136.800.000 đồng và ông T cũng đồng ý cùng với bà N trả cho bà H, ông M số tiền còn nợ này. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà N nhưng bà N không có văn bản trả lời thông báo về việc thụ lý vụ án và cũng không có mặt tham gia tố tụng theo các giấy triệu tập của Tòa án, nên được coi là bà N đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông M về hợp đồng vay tài sản. Từ đó, Hội đồng xét xử xác

định việc ông T, bà N nợ bà H, ông M số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi là 36.800.000 đồng, tổng cộng là 136.800.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông T, bà N chưa trả số tiền này cho bà H, ông M là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc bà H, ông M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N cùng có nghĩa vụ trả cho bà H, ông M số tiền vay còn nợ là 136.800.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Đối với bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 710048 do ông K đứng tên mà bà H, ông M đang quản lý, do các đương sự không có tranh chấp và yêu cầu giải quyết trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, ông M, giải quyết buộc ông T, bà N cùng có nghĩa vụ trả cho bà H, ông M số tiền vay còn nợ là 136.800.000 đồng.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà H, ông M không phải chịu án phí sơ thẩm; ông T, bà N phải cùng chịu án phí sơ thẩm là $136.800.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.840.000 \text{ đồng}$ tương ứng trên số tiền vay còn nợ bị Tòa án buộc trả cho bà H, ông M theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 288, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và ông M về việc yêu cầu ông T và bà N trả số tiền vay còn nợ.

Buộc ông T và bà N phải cùng có nghĩa vụ trả cho bà H và ông M số tiền vốn vay còn nợ là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh là 36.800.000 đồng, tổng cộng là 136.800.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H và ông M đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông T và bà N còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà H và ông M không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà H và ông M đã nộp là 3.625.000 đồng (*Ba triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012985, ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

- Ông T và bà N phải cùng chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 6.840.000 đồng (*Sáu triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (05);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS TPCT (01);
- TAND TPCT (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt